

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An trình bày Báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa theo quyết định số 3073/Q-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 02/6/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14/7/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 14/7/2021 là 36.699.990.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán UpCoM với mã chứng khoán là NAU.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại Số 360, đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Chí Thông	Chủ tịch HĐQT
	Ông Phú Văn Phụng	Thành viên
	Ông Phạm Quang Dự	Thành viên
	Ông Phạm Văn Dương	Thành viên
	Ông Nguyễn Công Đức	Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
	Ông Hoàng Nghĩa Chiến	Thành viên Ban kiểm soát
	Bà Lê Thị Tuyết Dung	Thành viên Ban kiểm soát
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Phú Văn Phụng	Giám đốc
	Ông Phạm Văn Dương	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đức	Phó Giám đốc
	Ông Hoàng Trọng Tài	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Trí Dũng	Phó Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài các sự kiện đã trình bày tại Thuyết minh 7.1, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Nguyễn Chí Thông**

**Chủ tịch HĐQT**

Vinh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

*Số: 90/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV4***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi :**       **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An được lập ngày 20/3/2024 từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Công ty đang hạch toán doanh thu và giá vốn của hoạt động chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân lần lượt là 15.392.934.939 đồng và 12.197.180.079 đồng; giá vốn được ước tính theo tỷ lệ trên doanh thu như được trình bày tại thuyết minh số 4 về Chính sách kế toán. Trên cơ sở bằng chứng kiểm toán đã thu thập, chúng tôi chưa đủ cơ sở để cho rằng ước tính trên là hợp lý.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Nguyễn Tài Dũng****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2024/UQ-CPA VIETNAM  
ngày 10/01/2024 của Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

---

**Nguyễn Trung Khánh****Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1128-2023-137-1

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH  
ĐÔ THỊ NGHỆ AN**

360 đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố  
Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>59.140.014.746</b>	<b>62.794.192.884</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.557.883.895</b>	<b>11.227.210.356</b>
1. Tiền	111	5.1	11.557.883.895	11.227.210.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14.769.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	14.769.000.000	12.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>27.739.153.149</b>	<b>21.597.771.331</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	16.199.742.465	9.153.536.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	105.718.640	193.700.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	11.810.811.044	12.627.653.817
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(377.119.000)	(377.119.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.631.576.269</b>	<b>12.283.687.364</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.631.576.269	12.283.687.364
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.442.401.433</b>	<b>5.685.523.833</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.977.919.076	3.216.111.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(661.828)	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	1.590.224.385	2.594.492.147
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		(125.080.200)	(125.080.200)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+260)	<b>200</b>		<b>152.522.245.651</b>	<b>118.543.930.501</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>281.280.938</b>	<b>281.280.938</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		281.280.938	281.280.938
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>141.735.267.703</b>	<b>114.523.243.709</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	141.735.267.703	114.523.243.709
- Nguyên giá	222		205.423.167.925	165.632.397.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.687.900.222)	(51.109.154.104)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.326.249.108</b>	<b>1.265.120.247</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	5.326.249.108	1.265.120.247
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.179.447.902</b>	<b>2.474.285.607</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	5.179.447.902	2.474.285.607
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>211.662.260.398</b>	<b>181.338.123.385</b>

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH  
ĐÔ THỊ NGHỆ AN**

360 đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố  
Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>66.931.916.681</b>	<b>67.456.882.254</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59.564.012.681</b>	<b>64.267.882.254</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	15.537.298.347	4.379.389.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		300.642.657	491.434.539
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.424.619.118	1.883.634.296
4. Phải trả người lao động	314		9.349.212.889	3.928.187.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	627.000.000	1.029.772.970
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	32.269.000.759	51.957.822.077
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		56.238.911	597.641.917
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.367.904.000</b>	<b>3.189.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	4.451.904.000	99.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	2.916.000.000	3.090.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>144.730.343.717</b>	<b>113.881.241.131</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>39.160.185.253</b>	<b>38.116.165.464</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.699.990.000	36.699.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		661.510.384	661.510.384
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.798.684.869	754.665.080
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.798.684.869	754.665.080
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>105.570.158.464</b>	<b>75.765.075.667</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.17	105.570.158.464	75.765.075.667
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>211.662.260.398</b>	<b>181.338.123.385</b>

Vinh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập



Mai Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Phạm Quang Dụ

Chủ tịch HĐQT



  
Nguyễn Chí Thông



**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH  
ĐÔ THỊ NGHỆ AN**

360 đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố  
Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	162.602.802.401	141.483.451.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		162.602.802.401	141.483.451.849
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	125.467.489.999	112.505.488.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.135.312.402	28.977.963.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.058.074.484	105.278.531
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	6.4	346.473.699 346.473.699	208.997.388 208.997.388
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	36.527.894.327	27.731.371.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-26}	30		1.319.018.860	1.142.873.215
11. Thu nhập khác	31	6.6	986.745.500	827.669.354
12. Chi phí khác	32	6.7	12.368.493	83.879.868
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		974.377.007	743.789.486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.293.395.867	1.886.662.701
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	494.710.998	377.332.540
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.798.684.869	1.509.330.161
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	318,57	267,32

Vinh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập

Mai Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Phạm Quang Dụ

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chí Thông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		2.293.395.867	1.886.662.701
2 Điều chỉnh cho các khoản			6.372.107.829	4.832.805.728
- Khấu hao TSCĐ	02		6.737.234.915	4.623.808.340
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(711.600.785)	-
- Chi phí lãi vay	06		346.473.699	208.997.388
3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		8.665.503.696	6.719.468.429
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(5.137.114.056)	462.302.124
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		10.652.111.095	10.723.393.982
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		(3.303.358.543)	8.897.043.479
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.466.969.486)	(547.147.374)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(346.473.699)	(208.997.388)
- Thuế thu nhập đã nộp	15		(266.552.147)	(251.309.120)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.835.181.231)	(1.527.552.850)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.961.965.629</b>	<b>24.267.201.282</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4.011.422.852)	(10.547.554.358)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.269.000.000)	(21.000.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.500.000.000	9.000.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.058.074.484	105.278.531
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.722.348.368)</b>	<b>(22.442.275.827)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.268.000.000	2.900.000.000
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.442.000.000)	(1.190.424.662)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(734.943.722)	-
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(908.943.722)</b>	<b>1.709.575.338</b>
<b>Lưu chuyển thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>330.673.539</b>	<b>3.534.500.793</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>11.227.210.356</b>	<b>7.692.709.563</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>11.557.883.895</b>	<b>11.227.210.356</b>

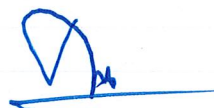
Vinh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập



Mai Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Phạm Quang Dự

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chí Thông

# CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH

## ĐÔ THỊ NGHỆ AN

360 đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An tiền thân là Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa theo quyết định số 3073/Q-UBND ngày 3 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900326985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 02/6/2016; Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14/7/2021.

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 14/7/2021 là 36.699.990.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán UpCoM với mã chứng khoán là NAU.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 360, đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 495 người (tại ngày 31/12/2022 là 466 người).

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (Quét thu gom rác đường, hè phố và các nơi công cộng thu gom rác thải: sinh hoạt, xây dựng, công nghiệp, cho các cơ quan đơn vị và đến tận các hộ gia đình, hút, thông tắc hầm cầu);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Bóc và vận chuyển rác về khu xử lý chất thải, tổ chức thu phí vệ sinh và thu gom rác trong khu dân cư;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành và duy tu bảo dưỡng nghĩa trang); Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Tư vấn xử lý môi trường.

Hoạt động chính của công ty trong năm là: Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác (Quét thu gom rác đường, hè phố và các nơi công cộng thu gom rác thải: sinh hoạt, xây dựng, công nghiệp, cho các cơ quan đơn vị và đến tận các hộ gia đình, hút, thông tắc hầm cầu).

#### 1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

#### 1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

### 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

#### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác.

**Công cụ dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân***

- Công trình nghĩa trang đã hoàn thành và chuyển giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng phần mộ cá nhân cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch chuyển quyền sử dụng phần mộ;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân.

***Doanh thu hoạt động tài chính:*** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn của dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Giá vốn chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân: Giá vốn chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân được ghi nhận phù hợp với phần doanh thu đã ghi nhận trong năm. Công ty ước tính giá vốn chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân tương ứng với 80% phần doanh thu đã ghi nhận trong năm.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường và chủ yếu hoạt động trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH****ĐÔ THỊ NGHỆ AN**

360 đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.593.855.478	394.826.539
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.964.028.417	10.832.383.817
<b>Tổng</b>	<b>11.557.883.895</b>	<b>11.227.210.356</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	14.769.000.000	14.769.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>14.769.000.000</b>	<b>14.769.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP MT cây xanh Nghi Lộc	341.332.782	207.305.176
Công ty MT cây xanh Diễn Châu	517.832.412	-
UBND Thành phố Vinh	5.892.464.453	2.925.681.548
Công ty CP Dịch vụ MT đô thị Hoàng Mai	322.429.000	322.429.000
Xã Kim Liên	83.858.318	140.705.680
CN Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản VN - Công ty nhôm Đắk Nông-TKV	1.914.585.995	-
Phòng Kinh Tế Hạ Tầng Huyện Phong Thổ - Lai Châu	905.275.000	-
Khách hàng khác	6.221.964.505	5.557.415.110
<b>Tổng</b>	<b>16.199.742.465</b>	<b>9.153.536.514</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đối tượng khác	105.718.640	193.700.000
<b>Tổng</b>	<b>105.718.640</b>	<b>193.700.000</b>

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH****ĐÔ THỊ NGHỆ AN**

360 đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.5 Phải thu khác**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trương Sỹ Đông	504.500.000	-	494.500.000	-
Hồ Sỹ Thông	240.000.000	-	240.000.000	-
Nguyễn Thị Âu Huyền	315.000.000	-	315.000.000	-
Nguyễn Công Đức	-	-	1.860.000.000	-
Hồ Quang Huy	1.430.000.000	-	1.430.000.000	-
Hoàng Lê Dũng	1.242.630.000	-	1.242.630.000	-
Các khoản phải thu khác	8.078.681.044	-	7.045.523.817	-
<b>Tổng</b>	<b>11.810.811.044</b>	<b>-</b>	<b>12.627.653.817</b>	<b>-</b>

**5.6 Nợ xấu**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Dịch vụ MT đô thị Hoàng Mai	322.429.000	-	322.429.000	-
Đối tượng khác	54.690.000	-	54.690.000	-
<b>Tổng</b>	<b>377.119.000</b>	<b>-</b>	<b>377.119.000</b>	<b>-</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	140.683.650	-	150.902.008	-
Công cụ, dụng cụ	106.003.075	-	71.109.951	-
Chi phí SXKD dở dang	1.384.889.544	-	12.061.675.405	-
<b>Tổng</b>	<b>1.631.576.269</b>	<b>-</b>	<b>12.283.687.364</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.8 Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.977.919.076</b>	<b>3.216.111.886</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	1.402.384.409	3.176.378.053
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	289.111.372	39.733.833
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	286.423.295	-
<b>Dài hạn</b>	<b>5.179.447.902</b>	<b>2.474.285.607</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	344.481.354	899.824.367
Chi phí sửa chữa tài sản	4.702.782.340	732.970.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	132.184.208	841.490.529
<b>Tổng</b>	<b><u>7.157.366.978</u></b>	<b><u>5.690.397.493</u></b>

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NGHỆ AN**

360 đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	113.973.209.782	1.869.462.963	48.282.987.476	1.506.737.592	165.632.397.813
<b>Tăng trong năm</b>	36.294.234.000	176.000.000	2.519.861.112	800.675.000	39.790.770.112
- Mua trong năm	-	176.000.000	2.519.861.112	800.675.000	3.496.536.112
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.294.234.000	-	-	-	36.294.234.000
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	150.267.443.782	2.045.462.963	50.802.848.588	2.307.412.592	205.423.167.925
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	19.944.841.716	217.383.363	30.121.590.429	825.338.596	51.109.154.104
<b>Tăng trong năm</b>	7.080.504.039	296.062.986	5.049.403.452	152.775.641	12.578.746.118
- Khấu hao trong năm	1.238.992.836	296.062.986	5.049.403.452	152.775.641	6.737.234.915
- Hao mòn trong năm	5.841.511.203	-	-	-	5.841.511.203
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	27.025.345.755	513.446.349	35.170.993.881	978.114.237	63.687.900.222
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	94.028.368.066	1.652.079.600	18.161.397.047	681.398.996	114.523.243.709
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	123.242.098.027	1.532.016.614	15.631.854.707	1.329.298.355	141.735.267.703

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 5.259.188.116 VND (tại ngày 01/01/2023 là 3.224.169.716 VND).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 13.184.815.189 VND (tại ngày 01/01/2023 là 7.700.951.903 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dãy nhà 9 phòng	828.250.998	-
Dãy nhà 8 phòng	772.388.641	-
Nhà thể thao	-	647.640.000
Cây xanh	582.080.000	-
Đầu tư nhà xưởng mới và công trình phụ trợ	1.548.230.354	-
Hạng mục khác	1.595.299.115	617.480.247
<b>Tổng</b>	<b>5.326.249.108</b>	<b>1.265.120.247</b>

**5.11 Phải trả người bán**

	<b>31/12/2023 (VND)</b>		<b>01/01/2023 (VND)</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty TNHH Hoàng Minh	818.476.000	818.476.000	818.476.000	818.476.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển thương mại Tràn An	3.242.399.220	3.242.399.220	-	-
Công ty Xăng dầu Nghệ An	2.747.501.983	2.747.501.983	1.029.468.727	1.029.468.727
Công ty TNHH Dịch vụ Sông Gang Nguyễn Thị Hà	57.730.000	57.730.000	442.476.000	442.476.000
Quang	-	-	968.630.000	968.630.000
Các đối tượng khác	3.159.118.750	3.159.118.750	-	-
	5.512.072.394	5.512.072.394	1.120.338.318	1.120.338.318
<b>Tổng</b>	<b>15.537.298.347</b>	<b>15.537.298.347</b>	<b>4.379.389.045</b>	<b>4.379.389.045</b>

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÓ THỊ NGHỆ AN**

360 đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

Phải nộp	01/01/2023	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.626.301.756	8.680.039.756	9.418.751.635	887.589.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	257.332.540	494.710.998	266.552.147	485.491.391
Thuế thu nhập cá nhân	-	53.745.950	2.208.100	51.537.850
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	180.840.532	180.840.532	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	23.429.509	23.429.509	-
<b>Tổng</b>	<b>1.883.634.296</b>	<b>9.435.766.745</b>	<b>9.894.781.923</b>	<b>1.424.619.118</b>
Phải thu	01/01/2023	Đã thu/Bù trừ	Phải thu	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.525.459.147	963.848.912	28.614.150	1.590.224.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.033.000	69.033.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.594.492.147</b>	<b>1.032.881.912</b>	<b>28.614.150</b>	<b>1.590.224.385</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.13 Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền thuê xe (vận chuyển, hút bùn, ủi)	627.000.000	627.000.000
Chi phí phải trả khác	-	402.772.970
<b>Tổng</b>	<b>627.000.000</b>	<b>1.029.772.970</b>

**5.14 Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>32.269.000.759</b>	<b>51.957.822.077</b>
Kinh phí công đoàn	(741.010.067)	(669.994.892)
Thu giá dịch vụ phải nộp	10.529.639.142	13.522.361.937
Công trình nghĩa trang Nghi Kim, Nghi Liên và Cồn Vàng (*)	21.713.378.262	38.514.295.053
Kinh phí phòng cháy chữa cháy KLH	-	160.000.000
Các khoản phải trả khác	766.993.422	431.159.979
<b>Dài hạn</b>	<b>4.451.904.000</b>	<b>99.000.000</b>
Các khoản phải trả khác	4.451.904.000	99.000.000
<b>Tổng</b>	<b>36.720.904.759</b>	<b>52.056.822.077</b>

(\*) Giá trị ứng trước của khách hàng để nhận chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân tại các nghĩa trang Nghi Kim, Nghi Liên và nghĩa trang Cồn Vàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2023 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	2.916.000.000	2.916.000.000	1.268.000.000	1.442.000.000	3.090.000.000	3.090.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.916.000.000</b>	<b>2.916.000.000</b>	<b>1.268.000.000</b>	<b>1.442.000.000</b>	<b>3.090.000.000</b>	<b>3.090.000.000</b>

(\*) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số: 01/2021/8142103/HĐTD ngày 24/11/2021; Hạn mức tín dụng: 4.000.000.000 đồng; Thời hạn: 60 tháng; Lãi suất: 10,5% (6 tháng điều chỉnh 1 lần); Mục đích vay: Cho vay đầu tư tài sản cố định. Và hợp đồng tín dụng số: 01/2022/8142103/HĐTD ngày 20/12/2022; Hạn mức tín dụng: 4.200.000.000 đồng; Thời hạn: 36 tháng; Lãi suất: 10% (6 tháng điều chỉnh 1 lần); Mục đích vay: Cho vay đầu tư tài sản cố định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.16 Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 01/01/2022	36.699.990.000	435.110.860	322.618.238	37.457.719.098
Lãi năm trước	-	-	1.509.330.161	1.509.330.161
Chia cổ tức	-	-	(322.618.239)	(322.618.239)
Trích lập quỹ	-	226.399.524	(754.665.080)	(528.265.556)
<b>Số dư ngày 31/12/2022</b>	<b>36.699.990.000</b>	<b>661.510.384</b>	<b>754.665.080</b>	<b>38.116.165.464</b>
Số dư ngày 01/01/2023	36.699.990.000	661.510.384	754.665.080	38.116.165.464
Lãi năm nay	-	-	1.798.684.869	1.798.684.869
Chia cổ tức (*)	-	-	(754.665.080)	(754.665.080)
Trích lập quỹ	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2023</b>	<b>36.699.990.000</b>	<b>661.510.384</b>	<b>1.798.684.869</b>	<b>39.160.185.253</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 16/6/2023 của Đại hội cổ đông, Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 2,056% tương đương 754.665.080 đồng và trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền lần lượt là 226.399.524 đồng và 528.265.556 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của UBND tỉnh Nghệ An	29.652.990.000	29.652.990.000
Vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty	7.047.000.000	7.047.000.000
<b>Tổng</b>	<b>36.699.990.000</b>	<b>36.699.990.000</b>

c) Các giao dịch về vốn

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.699.990.000	36.699.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>36.699.990.000</b>	<b>36.699.990.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	754.665.080	322.618.239

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

*d) Cổ tức*

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	2,05%	0,87%

*e) Cổ phiếu*

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.669.999	3.669.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.669.999	3.669.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.669.999	3.669.999
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.17 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ đầu năm	75.765.075.667	79.784.195.075
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng trong năm	35.646.594.000	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm trong năm	5.841.511.203	4.019.119.408
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm (*)	<u>105.570.158.464</u>	<u>75.765.075.667</u>

(\*) Tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí này là Khu liên hợp xử lý rác thải Nghi Yên và một số tài sản khác liên quan. Các tài sản này được UBND tỉnh Nghệ An giao cho Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Nghệ An quản lý, không tính là thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và được tính hao mòn theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ  
KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.209.867.462	121.018.777.416
Doanh thu chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân	15.392.934.939	20.464.674.433
<b>Tổng</b>	<b>162.602.802.401</b>	<b>141.483.451.849</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	113.270.309.920	96.083.623.841
Giá vốn chuyển quyền sử dụng phần mộ cá nhân	12.197.180.079	16.421.864.697
<b>Tổng</b>	<b>125.467.489.999</b>	<b>112.505.488.538</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.058.074.484	105.278.531
<b>Tổng</b>	<b>1.058.074.484</b>	<b>105.278.531</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	346.473.699	208.997.388
<b>Tổng</b>	<b>346.473.699</b>	<b>208.997.388</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.455.645.050	11.870.006.435
Chi phí vật liệu quản lý	612.059.003	541.326.434
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	878.493.276	910.366.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	886.234.637	857.136.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.828.678.508	5.276.709.852
Chi phí bằng tiền khác	8.866.783.853	8.275.826.145
<b>Tổng</b>	<b>36.527.894.327</b>	<b>27.731.371.239</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ	-	747.669.354
Tiền bồi thường	986.745.500	-
Thu nhập khác	-	80.000.000
<b>Tổng</b>	<b>986.745.500</b>	<b>827.669.354</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền chậm nộp BHXH	3.368.493	-
Chi phí khác	9.000.000	83.879.868
<b>Tổng</b>	<b>12.368.493</b>	<b>83.879.868</b>

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.293.395.867	1.886.662.701
- Chi phí không được trừ khác	180.159.124	-
- Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.473.554.991	1.886.662.701
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>494.710.998</b>	<b>377.332.540</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.798.684.869</b>	<b>1.509.330.161</b>
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(629.539.704)	(528.265.556)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>1.169.145.165</b>	<b>981.064.605</b>
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.669.999	3.669.999
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>318,57</b>	<b>267,32</b>

Công ty xác định số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 từ lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 tại Điều 5 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHCD ngày 16/6/2023.

**6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.468.115.883	16.004.477.141
Chi phí nhân công	83.673.137.675	71.050.513.069
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.737.234.915	4.715.885.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.416.093.339	21.339.127.732
Chi phí khác bằng tiền	15.170.354.043	14.548.536.925
<b>Tổng</b>	<b>149.464.935.855</b>	<b>127.658.540.641</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**7.2 Giao dịch với các Bên liên quan**

**a) Thông tin về Bên liên quan**

<b>Đối tượng</b>	<b>Quan hệ</b>
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH  
ĐÔ THỊ NGHỆ AN**

360 đường Đặng Thai Mai, xã Hưng Đông, thành phố  
Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Giao dịch với các Bên liên quan (Tiếp theo)**

b) *Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác:*

Hội đồng Quản trị	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Nguyễn Chí Thông	Chủ tịch HĐQT	499.816.000	305.664.000
Phú Văn Phụng	Thành viên HĐQT (Giám đốc)	383.908.000	252.624.000
Phạm Văn Dương	Thành viên HĐQT (Phó giám đốc)	253.167.000	202.930.000
Nguyễn Công Đức	Thành viên HĐQT (Phó giám đốc)	291.097.000	214.279.000
Phạm Quang Dự	Thành viên HĐQT (Kế toán trưởng)	310.489.000	228.666.000
<b>Tổng</b>		<b>1.738.477.000</b>	<b>1.204.163.000</b>

Ban kiểm soát	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	204.987.000	134.876.000
Lê Thị Tuyết Dung	Kiểm soát viên	211.850.000	136.216.480
Hoàng Nghĩa Chiến	Kiểm soát viên	169.738.000	86.868.000
<b>Tổng</b>		<b>586.575.000</b>	<b>357.960.480</b>

c) *Số dư với Bên liên quan*

Khoản mục/Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Tạm ứng		-	1.860.000.000
Nguyễn Công Đức	Phó Giám đốc	-	1.860.000.000

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Vinh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập

Mai Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Phạm Quang Dự

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Chí Thông